

**CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

Báo cáo tài chính Riêng
Quý IV năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
Bảng cân đối kế toán riêng	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	8 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Sản xuất kinh doanh Dược và Trang thiết bị y tế Việt Mỹ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng Quý IV của Công ty.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3800237998 đăng ký lần đầu ngày 26/08/2002, thay đổi lần thứ 21 ngày 12/04/2021 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 911.088.610.000 VND.

Mã chứng khoán: AMV.

Số lượng cổ phiếu: 91.108.861 cổ phiếu.

Mệnh giá: 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q.7, TP.Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trang thiết bị y tế và hóa chất xét nghiệm y tế.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nakatani Yoshitaka Chủ tịch HĐQT

Bà Đặng Nhị Nương Thành viên

Ông Lê Khánh Nguyên Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Đặng Nhị Nương Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Đặng Nhị Nương - Giám đốc.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc cam kết:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh quý IV và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Đặng Nhị Nương

Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

				<i>Đơn vị tính: VND</i>	
TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2021	01/01/2021	
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		325.272.595.627	254.985.184.030	
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.691.465.681	22.983.298.518	
1. Tiền	111		2.691.465.681	22.983.298.518	
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	116.134.127	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	116.134.127	
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68.988.607.306	229.568.692.502	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	6.613.201.930	31.120.579.070	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	41.747.544.242	137.626.108.388	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	20.627.861.134	60.822.005.044	
IV/ Hàng tồn kho	140	5.6	252.909.835.453	1.765.186.438	
1. Hàng tồn kho	141		252.909.835.453	1.765.186.438	
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		682.687.187	551.872.445	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	1.052.055	7.500.001	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		680.614.070	544.372.444	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	1.021.062	-	
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		906.522.062.415	431.245.311.029	
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		-	83.000.852.750	
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	-	83.000.852.750	
II/ Tài sản cố định	220		87.963.264.951	46.650.589.842	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	54.778.319.123	23.193.617.157	
- Nguyên giá	222		77.738.346.960	37.602.935.667	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.960.027.837)	(14.409.318.510)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	33.184.945.828	23.456.972.685	
- Nguyên giá	228		49.720.204.008	36.721.327.640	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.535.258.180)	(13.264.354.955)	
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-	
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		4.173.124.566	41.793.868.437	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.173.124.566	41.793.868.437	
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		813.846.684.089	259.800.000.000	
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2	821.478.000.000	259.800.000.000	
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.631.315.911)	-	
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		538.988.809	-	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	538.988.809	-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.231.794.658.042	686.230.495.059	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2021	01/01/2021
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		132.959.924.222	55.127.966.956
I/ Nợ ngắn hạn	310		108.454.153.466	28.005.192.552
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	6.183.403.323	478.045.368
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.10	30.076.145	32.550.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	53.335.447	160.102.427
4. Phải trả người lao động	314		630.647.618	373.604.460
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	966.219.515	316.179.017
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	75.949.814.000	22.314.440
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	24.640.657.418	26.622.396.840
II/ Nợ dài hạn	330		24.505.770.756	27.122.774.404
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	24.505.770.756	27.122.774.404
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.098.834.733.820	631.102.528.103
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.15	1.098.834.733.820	631.102.528.103
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		911.088.610.000	379.620.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		911.088.610.000	379.620.450.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(175.000.000)	(65.000.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		187.921.123.820	251.547.078.103
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.775.278.103	14.043.253.011
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		164.145.845.717	237.503.825.092
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.231.794.658.042	686.230.495.059



Đặng Nhị Nương
 Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh ngày 27/01/2022

Lê Thị Việt Hà
 Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hoa
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	42.703.825.925	936.657.749	91.310.690.021	25.560.118.557
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		42.703.825.925	936.657.749	91.310.690.021	25.560.118.557
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	43.438.101.654	2.435.473.013	80.702.560.348	25.653.050.366
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(734.275.729)	(1.498.815.264)	10.608.129.673	(92.931.809)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	43.953.384.200	12.557.892.685	172.833.632.537	237.347.827.862
7. Chi phí tài chính	22	6.4	9.306.615.665	1.318.238.225	13.799.189.717	5.533.158.417
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.576.805.660	-	6.069.379.712	-
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	141.771.020	-	452.218.984	35.203.578
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	1.579.129.378	1.969.448.210	4.484.779.792	3.792.287.993
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32.191.592.408	7.771.390.986	164.705.573.717	227.894.246.065
11. Thu nhập khác	31	6.7	1	130.826.234	27.230.561	21.007.386.415
12. Chi phí khác	32	6.8	119.811.835	113.930.567	586.958.561	11.152.845.290
13. Lợi nhuận khác	40		(119.811.834)	16.895.667	(559.728.000)	9.854.541.125
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.071.780.574	7.788.286.653	164.145.845.717	237.748.787.190
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(741.272.725)	149.946.194	-	149.946.194
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		32.813.053.299	7.638.340.459	164.145.845.717	237.598.840.996

(*) Chi tiêu Lãi gộp bán trên cơ sở phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng.

Chu

Lê Thị Việt Hà
 Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hoa

Nguyễn Minh Hoa
 Người lập biểu



Đặng Nhật Cường
 Giám đốc
 Tp. Hồ Chí Minh ngày 27/01/2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2021

		Đơn vị tính: VND	
Chỉ tiêu	MS	Năm 2021	Năm 2020
1. Lợi nhuận trước thuế	01	164.145.845.717	237.748.787.190
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11.821.612.552	9.483.897.204
- Các khoản dự phòng	03	7.631.315.911	(271.267.463)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(172.833.632.537)	(237.347.827.862)
- Chi phí lãi vay	06	13.799.189.717	5.804.427.973
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	24.564.331.360	15.418.017.042
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	175.702.201.874	(166.096.765.865)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(251.144.649.015)	(262.248.422)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	20.504.451.036	(2.836.875.362)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(532.540.863)	108.766.807
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13.053.149.219)	
- Thuế TNDN đã nộp	15	(153.881.198)	(5.738.418.424)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(44.113.236.025)	(159.407.524.224)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(15.513.543.790)	-
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	116.134.127	76.049.973
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(571.478.000.000)	
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	9.800.000.000	2.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	225.875.105.921	229.514.693.410
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(351.200.303.742)	231.590.743.383
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	379.620.450.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	10.000.000.000	63.495.380.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(14.598.743.070)	(59.132.144.656)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(54.224.320.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	375.021.706.930	(49.861.084.656)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(20.291.832.837)	22.322.134.503
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22.983.298.518	661.164.015
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.691.465.681	22.983.298.518



Đặng Nhị Nương
 Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh ngày 27/01/2022

Lê Thị Việt Hà
 Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hoa
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3800237998 đăng ký lần đầu ngày 26/08/2002, thay đổi lần thứ 21 ngày 12/04/2021 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp

Vốn điều lệ: 911.088.610.000 VND;

Mã chứng khoán: AMV;

Số lượng cổ phiếu: 91.108.861 cổ phiếu;

Mệnh giá: 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q.7, TP.Hồ Chí Minh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trang thiết bị y tế và hóa chất xét nghiệm y tế.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, mua bán trang thiết bị y tế, dụng cụ và hoá chất xét nghiệm y tế; Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất dụng cụ xét nghiệm y tế; Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh địa ốc; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hoá; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản. Chi tiết: Đầu tư tài chính; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chuyển giao công nghệ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

1.6 Công ty con được hợp nhất

- Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ
 - * Địa chỉ: Số 307 Đường Nguyễn Du kéo dài, phường Nông Trang, Thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
 - * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 83,33%
 - * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 83,33%
- Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ (đến ngày 07/12/2021)
 - * Địa chỉ: Ấp Phú Nhơn, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2021

- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 07/12/2021: 98%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 07/12/2021: 98%

- Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Phú Thọ (đến ngày 20/01/2021)
 - * Địa chỉ: Thôn Tân An 3, Thị trấn Yên Lập, Huyện Yên Lập, Tỉnh Phú Thọ
 - * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ trước ngày 20/01/2021: 98%
 - * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 20/01/2021: 98%

- Công ty CP phòng khám Bãi cháy Kyoto (đổi tên từ Công ty Cổ phần sản xuất theo tiêu chuẩn Nhật Mỹ)
 - * Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Đồng Lạng, xã Phù Linh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
 - * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 100%
 - * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 100%

- Công ty cổ phần phát triển công nghệ Hạ Long Kyoto
 - * Địa chỉ: Tổ 4, khu 4, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.
 - * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 99%
 - * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 99%

- Công ty cổ phần nghiên cứu áp dụng công nghệ mới Sông Hậu
 - * Địa chỉ: Khu công nghiệp Sông Hậu – Giai đoạn 1, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam
 - * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98%
 - * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98%

- Công ty cổ phần phát triển công nghệ Vũng Áng Kyoto
 - * Địa chỉ: Lô số B1 khu kinh tế Vũng Áng 1, phường Kỳ Thịnh, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam.
 - * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98%
 - * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98%

- Công ty cổ phần sản xuất phần mềm quốc gia Việt Nam
 - * Địa chỉ: Tầng 6, tòa nhà VTC online 18 Tam Trinh, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.
 - * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98%
 - * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98%

- Công ty cổ phần phòng khám medicare Cần Thơ
 - * Địa chỉ: Số 408 đường Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
 - * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98%
 - * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98%

- Công ty cổ phần phòng khám medicare Hậu Giang
 - * Địa chỉ: Số 16, Lầu 1, đường số 14, Khu vực 4, Phường III, Thành phố Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang
 - * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98%
 - * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98%

- Công ty cổ phần phòng khám medicare Ngã Bảy
 - * Địa chỉ: Số 96, Nguyễn Thị Minh Khai, Khu vực 3, Phường Ngã Bảy, Thành phố Ngã Bảy, Tỉnh Hậu Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2021

- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98%

- Công ty cổ phần phòng khám medicare Sóc Trăng
 - * Địa chỉ: Lầu 1 số 438 đường Lê Duẩn, khóm 4, Phường 4, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng
 - * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98%
 - * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98%

- Công ty CP Phần mềm Leopard Solutions
 - * Địa chỉ: Số 34, Đường 79, Ấp Đình, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh
 - * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 75%
 - * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 75%

- Công ty Cp phòng khám Việt Trì
 - * Địa chỉ: Số 307 đường Nguyễn Du kéo dài, Phường Nông Trang, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ
 - * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98%
 - * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98%

- Công ty Cp phòng khám Hà Đông
 - * Địa chỉ: Số 1 Phúc Thịnh, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội
 - * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98%
 - * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98%

- Công ty cổ phần phòng khám Kỹ thuật cao Gia Lâm
 - * Địa chỉ: T78-G2 Khu đất đấu giá 31ha, Thị Trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 - * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98%
 - * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98%

- Công ty cổ phần phát triển Công nghệ Lạng Sơn Kyoto
 - * Địa chỉ: Lô M3, Cụm công nghiệp địa phương số 2, Xã Hợp Thành, Huyện Cao Lộc, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam
 - * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 100%
 - * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 100%

- Công ty cổ phần Phòng khám Hòa Bình
 - * Địa chỉ: Số 83 Đường Cù Chính Lan, phường Đồng Tiến, thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình
 - * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98%
 - * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2021

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4 Các khoản phải thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2021

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2021

trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2021

quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2021

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền mặt	284.874.949	937.241.436
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.406.590.732	22.046.057.082
Cộng	2.691.465.681	22.983.298.518

CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ
 Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q.7, TP.Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2021

5.2 Đầu tư tài chính	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc VND	DP	Giá hợp lý VND	Giá gốc VND	DP	Giá hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	821.478.000.000	(7.631.315.911)	-	259.800.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	250.000.000.000	(7.631.315.911)	(i)	250.000.000.000	-	(i)
Công ty CP TT xét nghiệm và môi trường Cản Thơ	-	-	-	4.900.000.000	-	(i)
Công ty CP TT xét nghiệm và môi trường Phú Thọ	-	-	-	4.900.000.000	-	(i)
CP Công nghệ Hạ Long Kyoto	49.500.000.000	-	(i)	-	-	-
CP SXKD theo tiêu chuẩn Nhật Mỹ	49.000.000.000	-	(i)	-	-	-
Công ty CP Nghiên cứu áp dụng công nghệ mới Sông Hậu	49.000.000.000	-	(i)	-	-	-
Công ty CP Phát triển Công nghiệp Vũng Áng Kyoto	49.000.000.000	-	(i)	-	-	-
Công ty CP Sản xuất Phần mềm Quốc Gia Việt Nam	29.400.000.000	-	(i)	-	-	-
Công ty CP PTCN Lạng Sơn KYOTO	49.000.000.000	-	(i)	-	-	-
Công ty CP Phòng khám Hà Đông	29.400.000.000	-	(i)	-	-	-
Công ty CP Phòng Khám Hòa Bình	58.800.000.000	-	(i)	-	-	-
Công ty CP Phòng Khám Việt Trì	58.800.000.000	-	(i)	-	-	-
Phòng Khám Gia Lâm	29.400.000.000	-	(i)	-	-	-
Công ty CP Phòng Khám MEDICARE Cản Thơ	29.400.000.000	-	(i)	-	-	-
Công ty CP Phòng Khám MEDICARE Hậu Giang	29.400.000.000	-	(i)	-	-	-
Công ty CP Phòng Khám MEDICARE Sóc Trăng	29.400.000.000	-	(i)	-	-	-
Công ty CP Phòng Khám MEDICARE Ngã Bảy	29.400.000.000	-	(i)	-	-	-
Công ty CP LEOPARD SOLUTIONS	2.578.000.000	-	(i)	-	-	-
Cộng	821.478.000.000	(7.631.315.911)	-	259.800.000.000	-	-

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư và chưa có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2021

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên khác	6.583.274.284	-	31.120.579.070	-
Công Ty CP SaRa Vững Tàu	-	-	12.200.000.000	-
Công ty CP Tập đoàn Quốc tế Aiko	-	-	16.012.261.326	-
Bệnh Viện Sản Nhi Tỉnh Phú Thọ	3.499.753.656	-	-	-
Bệnh Viện Phổi Trung Ương	679.199.394	-	2.049.141.982	-
Công ty CP Kanpeki Nhật Bản	979.691.090	-	-	-
Các đối tượng khác	1.424.630.144	-	859.175.762	-
Cộng	6.583.274.284	-	31.120.579.070	-

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên khác	41.747.544.242	-	137.626.108.388	-
Công ty TNHH Môi trường Y Tế Công Nghệ Cao	35.880.000.000	-	90.000.000.000	-
JWB CO..LTD	-	-	46.764.702.298	-
Trả trước cho người bán khác	5.867.544.242	-	861.406.090	-
Cộng	41.747.544.242	-	137.626.108.388	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2021

5.5 Phải thu khác

5.5.1 Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Các bên khác</i>	20.627.861.134	-	60.822.005.044	-
Phải thu về cổ tức Công ty CP TT xét nghiệm và MT Cần Thơ	964.838.800	-	7.833.134.452	-
Phải thu về cổ tức Công ty CP Y học Nha Trang	-	-	46.173.177.732	-
Công ty CP Phòng Khám MEDICARE Tân Thới Hiệp	9.060.000.000	-	-	-
Công ty CP Phòng Khám MEDICARE Nhà Bè	-	-	-	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.354.719.481	-	1.197.570.339	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	186.150.976	-	5.598.622.521	-
Đối tượng khác	2.151.877	-	19.500.000	-
Cộng	20.627.861.134	-	60.822.005.044	-

5.5.2 Phải thu khác dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	83.000.852.750	-
Đầu tư cho Công ty CP Quản lý Quỹ Bông Sen	-	-	83.000.852.750	-
Cộng	-	-	83.000.852.750	-
Đầu tư vào công ty con				
		31/12/2021		01/01/2021

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	252.909.835.453	-	1.765.186.438	-
Cộng	252.909.835.453	-	1.765.186.438	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2021

5.7 Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí khác	1.052.055	7.500.001
Cộng	1.052.055	7.500.001

b) Dài hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công cụ dụng cụ phân bổ	538.988.809	-
Chi phí khác	-	-
Cộng	538.988.809	-

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định

5.8.1 Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

	Máy móc, thiết bị VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2021	37.602.935.667	37.602.935.667
Tăng trong năm	40.135.411.293	40.135.411.293
Số dư tại 31/12/2021	77.738.346.960	77.738.346.960
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư tại 01/01/2021	14.409.318.510	14.409.318.510
Khấu hao trong năm	8.550.709.327	8.550.709.327
Số dư tại 31/12/2021	22.960.027.837	22.960.027.837
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2021	23.193.617.157	23.193.617.157
Số dư tại 31/12/2021	54.778.319.123	54.778.319.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2021

5.8.2 Tăng, giảm TSCĐ vô hình

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2021	9.107.830.000	27.613.497.640	-	36.721.327.640
Tăng trong năm	-	12.998.876.368	-	12.998.876.368
Số dư tại 31/12/2021	9.107.830.000	40.612.374.008	-	49.720.204.008
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư tại 01/01/2021	7.969.351.235	5.295.003.720	-	13.264.354.955
Khấu hao trong năm	455.391.504	2.815.511.721	-	3.270.903.225
Số dư tại 31/12/2021	8.424.742.739	8.110.515.441	-	16.535.258.180
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2021	1.138.478.765	22.318.493.920	-	23.456.972.685
Số dư tại 31/12/2021	683.087.261	32.501.858.567	-	33.184.945.828

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan	1.313.239.237	1.313.239.237	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	1.313.239.237	1.313.239.237	-	-
Các bên khác	4.613.014.086	4.613.014.086	478.045.368	478.045.368
Công ty Cổ phần Quản Lý Quý Bông Sen	-	-	452.975.875	452.975.875
Chi nh công ty TNHH Thiết Bị Duy Minh	674.166.571	674.166.571	-	-
JWB CO.,LTD	673.607.952	673.607.952	-	-
Công ty CP Tập Đoàn Quốc Tế AIKO	3.067.968.091	3.067.968.091	-	-
Các đối tượng khác	197.271.472	197.271.472	25.069.493	25.069.493
Cộng	5.926.253.323	5.926.253.323	478.045.368	478.045.368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2021

5.10 Người mua trả tiền trước

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Các bên khác</i>	30.076.145	30.076.145	32.550.000	32.550.000
Công ty CP Tập Đoàn Quốc Tế AIKO	29.927.646	29.927.646	32.550.000	32.550.000
Các đối tượng khác	148.499	148.499	-	-
Cộng	30.076.145	30.076.145	32.550.000	32.550.000

5.11 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Các bên khác</i>	75.949.814.000	75.949.814.000	22.314.440	22.314.440
Phải trả về cổ tức	75.931.270.000	75.931.270.000	-	-
Phải trả khác	18.544.000	18.544.000	22.314.440	22.314.440
Cộng	75.949.814.000	75.949.814.000	22.314.440	22.314.440

5.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Lãi vay phải trả	822.219.515	76.179.017
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	144.000.000	240.000.000
Cộng	966.219.515	316.179.017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2021

5.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số phải thu 31/12/2021 VND	Số phải nộp 31/12/2021 VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.021.062	-	1.151.614.810	1.150.593.748	-	-
Thuế nhập khẩu	-	-	41.599.249	41.599.249	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	148.494.767	50.813.432	-	148.494.767
Thuế thu nhập cá nhân	-	53.335.447	9.085.645	4.000.000	-	11.607.660
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	5.386.431	5.386.431	-	-
Cộng	1.021.062	53.335.447	1.360.180.902	1.252.392.860	-	160.102.427

5.14 Vay và nợ thuế tài chính

5.14.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	15.640.657.418	15.640.657.418	2.617.003.648	2.603.363.070	15.627.016.840	15.627.016.840
Ngân hàng TMCP An Bình (i)	1.052.636.000	1.052.636.000	1.052.639.160	1.052.636.000	1.052.632.840	1.052.632.840
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (ii)	-	-	-	457.500.000	457.500.000	457.500.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt (iii)	14.588.021.418	14.588.021.418	1.564.364.488	1.093.227.070	14.116.884.000	14.116.884.000
Vay ngắn hạn	9.000.000.000	9.000.000.000	10.000.000.000	11.995.380.000	10.995.380.000	10.995.380.000
Ngân hàng BIDV - CN Nam Hà Nội (iv)	9.000.000.000	9.000.000.000	10.000.000.000	11.995.380.000	10.995.380.000	10.995.380.000
Cộng	24.640.657.418	24.640.657.418	12.617.003.648	14.598.743.070	26.622.396.840	26.622.396.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2021

5.14.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP An Bình (i)	192.401.000	192.401.000		1.052.639.160	1.245.040.160	1.245.040.160
Ngân hàng TMCP Bản Việt (iii)	24.313.369.756	24.313.369.756		1.564.364.488	25.877.734.244	25.877.734.244
Cộng	24.505.770.756	24.505.770.756	-	2.617.003.648	27.122.774.404	27.122.774.404

(i) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng An Bình - CN Hà Nội bao gồm những hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay từng lần số 6782/17/TD-TT/II ngày 25/12/2017; Số tiền vay 1.344.000.000 đồng; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY-80; Thời hạn vay 60 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 7324/17/TC-TT/II ngày 25/12/2017.
- Hợp đồng vay từng lần số HẾTD 6781/17/TD-TT ngày 25/12/2017; Số tiền vay 2.312.000.000; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định máy AIA900 - Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị; Thời hạn vay 60 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 7323/17/TC-TT/II ngày 25/12/2017.
- Hợp đồng vay số 1326/18/TD-TT/II ngày 30/03/2018; Số tiền vay 1.344.000.000 đồng; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY-80; Thời hạn vay 60 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 1460/18/TC-TT/II ngày 30/03/2018.

(ii) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Đông Đô

Hợp đồng cho vay hạn mức số 153/2018/HẾTD/PVB-CN.DDO ngày 27/04/2018;

Số tiền vay 3.000.000.000 đồng; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định 02 máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY-80; Thời hạn vay 40 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(iii) Hợp đồng tín dụng số 0041900059900 ngày 28/11/2019 với Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Hà Nội;

Số tiền vay: 40.000.000.000 VND; Thời Hạn vay 48 tháng, thời gian ân hạn gốc: 12 tháng; Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ; Mục đích vay: Mua máy móc thiết bị y tế phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh; Tài sản đảm bảo: Máy móc thiết bị y tế theo Hợp đồng mua bán số 0111/2019/HĐMB/TTTT-VM ngày 28/11/2019.

(iv) Hợp đồng tín dụng số 01/2021/67412/HẾTD ngày 09/07/2021 với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và phát triển Việt Nam;

Số tiền vay: 7.000.000.000 VND; Thời Hạn vay 10 tháng; Mục đích vay: Mua máy móc thiết bị y tế phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh;

+ Hợp đồng tín dụng số 02/2021/67412/HẾTD ngày 14/09/2021 với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và phát triển Việt Nam;

Số tiền vay: 3.000.000.000 VND; Thời Hạn vay 10 tháng; Mục đích vay: Mua máy móc thiết bị y tế phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2021

5.15 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của VCSH

Số dư tại 01/01/2021	379.620.450.000	(65.000.000)	68.274.753.011	447.830.203.011
Lãi trong năm trước	-	-	237.503.825.092	237.503.825.092
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	(54.231.500.000)	(54.231.500.000)
Số dư tại 30/09/2021	379.620.450.000	(65.000.000)	251.547.078.103	631.102.528.103
Số dư tại 01/01/2021	379.620.450.000	(65.000.000)	251.547.078.103	631.102.528.103
Tăng vốn trong kỳ (i)	531.468.160.000	-	-	531.468.160.000
Lãi trong kỳ	-	-	164.145.845.717	164.145.845.717
Giảm vốn trong kỳ	-	(110.000.000)	-	(110.000.000)
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận kỳ (ii)	-	-	(227.771.800.000)	(227.771.800.000)
Số dư tại 31/12/2021	911.088.610.000	(175.000.000)	187.921.123.820	1.098.834.733.820

- (i) Tăng vốn do thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2020/AMV/NQ-DHĐCĐ ngày 30/06/2020 của Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh dược và Trang thiết bị y tế Việt Mỹ:
- + Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019 với tỷ lệ 40% trên vốn điều lệ với tổng số cổ phiếu đã phát hành là 15.184.771 cổ phiếu tương ứng với giá trị phát hành là 151.847.710.000 đồng.
 - + Phát hành riêng lẻ 37.962.045 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ theo mệnh giá thêm 379.620.450.000 đồng theo hình thức chào bán riêng lẻ cho dưới 100 nhà đầu tư và các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp.
- (ii) Chia cổ tức trong kỳ:
- Chia cổ tức năm 2019 thông qua phát hành cổ phiếu với tỷ lệ 40% trên vốn điều lệ với tổng số cổ phiếu đã phát hành là 15.184.771 cổ phiếu tương ứng với giá trị cổ tức được chia là 151.847.710.000 đồng.
 - Chia cổ tức năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ 20% trên vốn điều lệ, tổng số cổ tức phải chia bằng tiền là 75.924.090.000 đồng. Thời gian dự kiến chi trả là quý 2, quý 3 /2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2021

Cổ phiếu

	31/12/2021 <i>Cổ phiếu</i>	01/01/2021 <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	91.108.861	37.962.045
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	91.108.861	37.962.045
Cổ phiếu phổ thông	91.108.861	37.962.045
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	91.108.861	37.962.045
Cổ phiếu phổ thông	91.108.861	37.962.045
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	Quý này năm nay <i>VND</i>	Quý này năm trước <i>VND</i>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	42.703.825.925	936.657.749
Cộng	42.703.825.925	936.657.749

6.1.2 Doanh thu với các bên liên quan

	Quý này năm nay <i>VND</i>	Quý này năm trước <i>VND</i>
Công ty CP Phòng khám kỹ thuật Cao Gia Lâm	3.513.570.000	
Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	-	7.111.465
Công ty CP Phòng khám Hà Đông	3.513.570.000	-
Công ty CP Phòng khám MEDICARE Cần Thơ	3.513.570.000	-
Công ty CP Phòng khám MEDICARE Sóc Trăng	3.513.570.000	-
Công ty CP Phòng khám Bãi cháy KYOTO	3.513.570.000	-
Công ty CP Phòng khám Hòa Bình	3.513.570.000	-
Công ty CP Phòng khám MEDICARE Hậu Giang	3.513.570.000	-
Công ty CP Phòng khám MEDICARE Ngã Bảy	3.513.570.000	-
Công ty CP Phòng khám Việt Trì	3.513.570.000	-
Cộng	31.622.130.000	7.111.465

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý này năm nay <i>VND</i>	Quý này năm trước <i>VND</i>
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	43.438.101.654	2.435.473.013
Cộng	43.438.101.654	2.435.473.013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2021

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi chậm trả	2.988.545.400	7.176.469
Cổ tức, lợi nhuận được chia	40.964.838.800	12.550.716.216
Cộng	43.953.384.200	12.557.892.685

6.4 Chi phí tài chính

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Lãi tiền vay	1.576.805.660	-
Dự phòng giảm giá CK kinh doanh và tổn thất đầu tư	7.631.315.911	-
Các khoản chi phí tài chính khác	98.494.094	1.318.238.225
Cộng	9.306.615.665	1.318.238.225

6.5 Chi phí bán hàng

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Chi phí vật liệu, bao bì	76.249.791	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.521.229	-
Cộng	141.771.020	-

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.100.254.520	530.185.315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	478.060.858	1.439.224.395
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	814.000	38.500
Cộng	1.579.129.378	1.969.448.210

6.7 Thu nhập khác

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Chi phí thanh lý nhượng bán tài sản	1	130.826.234
Cộng	1	130.826.234

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2021

6.8 Chi phí khác

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Các khoản khác	119.811.835	113.930.567
Cộng	119.811.835	113.930.567

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.1.1 Danh sách bên liên quan có giao dịch, số dư với Công ty trong năm

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	Công ty con
Công ty CP TT xét nghiệm và môi trường Cần Thơ	Công ty con
CP Công nghệ Hạ Long Kyoto	Công ty con
CP SXKD theo tiêu chuẩn Nhật Mỹ	Công ty con
Công ty CP Nghiên cứu áp dụng công nghệ mới Sống Hậu	Công ty con
Công ty CP Phát triển Công nghiệp Vũng Áng Kyoto	Công ty con
Công ty CP Sản xuất Phần mềm Quốc Gia Việt Nam	Công ty con

7.1.2 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Giao dịch với thành viên quản lý chủ chốt		
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc		
Đặng Nhị Nương - Giám đốc	60.500.000	60.500.000

Công ty không có giao dịch và số dư phải thu/phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư Vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng Công ty tự lập.

7.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2021

7.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng này.



Đặng Nhi Nương
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh ngày 27/01/2022

Lê Thị Việt Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hoa
Người lập biểu